

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TUY PHƯỚC,
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 242/2017/HNGĐ-ST

Ngày 28-9-2017

Vv ly hôn, tranh chấp về thực hiện
nghĩa vụ với người thứ ba khi ly
hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TUY PHƯỚC, TỈNH BÌNH ĐỊNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hiệp;

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Vĩnh Mậu;
2. Bà Phạm Thị Tuyết Mai.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Lệ Quyên là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Quang - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 9 năm 2017 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 85/2017/TLST-HNGĐ ngày 07 tháng 4 năm 2017 về ly hôn, tranh chấp về thực hiện nghĩa vụ với người thứ ba khi ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 1311/2017/QĐXXST-HNGĐ ngày 23 tháng 8 năm 2017 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 1397/QĐST-HNGĐ ngày 11 tháng 9 năm 2017, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Phạm Đình T, sinh năm 1972; cư trú tại: Thôn P, xã P2, huyện T, tỉnh Bình Định; có mặt;

- *Bị đơn:* Bà Đào Thị Kim O, sinh năm 1970; cư trú tại: Thôn P, xã P2, huyện T, tỉnh Bình Định; có mặt;

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. NLQ1, sinh năm 1937; cư trú tại: Thôn P, xã P2, huyện T, tỉnh Bình Định; có mặt;

2. NLQ2, sinh năm 1972; cư trú tại: Thôn P, xã P2, huyện T, tỉnh Bình Định; có mặt;

3. NLQ3, sinh năm 1947; cư trú tại: Thôn G, xã P1, huyện T, tỉnh Bình Định; có đơn đề nghị xét xử vắng mặt;

4. NLQ4, sinh năm 1995; địa chỉ: Khoa địa trắc bản đồ k58, trường đại học mỏ, địa chất Hà Nội; có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 05 tháng 4 năm 2011, tại bản tự khai và tại phiên tòa nguyên đơn là ông Phạm Đình T trình bày: Ông và bà Đào Thị Kim O tìm hiểu rồi tự nguyện đi đến hôn nhân, có đăng ký kết hôn ngày 08 tháng 01 năm 1993 tại Ủy ban nhân dân xã P2, huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định. Sau khi kết hôn, ông đến Gia Lai làm việc gửi tiền về lo kinh tế gia đình. Đến năm 2010, thì giữa vợ chồng ông xảy ra nhiều mâu thuẫn do bà O thường xuyên xúc phạm ông và gia đình ông rất nặng. Bên cạnh đó bà O còn có quan hệ với người đàn ông khác ở bên ngoài. Ông đã nhiều lần tha thứ để vợ chồng đoàn tụ lo cho con nhưng bà O không thay đổi. Xét thấy tình cảm vợ chồng không còn nên ông yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà O.

Về con chung: Ông và bà O có hai con chung là Phạm Thị Kim H, sinh năm 1993 và NLQ4, sinh năm 1995. Các con đã trưởng thành nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Tại đơn khởi kiện và trước khi tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải ông không yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung nhưng tại phiên Tòa hôm nay ông yêu cầu chia tài sản chung là nhà xây trên đất của cha mẹ.

Về nợ chung: Năm 2012, ông và bà O có mượn của NLQ2 08 chỉ vàng, mượn của NLQ1 10 chỉ vàng, mượn của NLQ3 15 chỉ vàng. Khi mượn vàng của NLQ2 và NLQ1 thì ông là người gọi điện hỏi mượn và con trai là NLQ4 đến lấy vàng về đưa cho bà O bán lo cho con thi đại học. Khi khởi kiện ông yêu cầu chia đôi số nợ trên nhưng tại phiên tòa hôm nay ông đồng ý để bà O trả cho NLQ3 15 chỉ vàng, ông trả cho NLQ1, NLQ2 tổng cộng 18 chỉ vàng.

Theo lời khai ngày 28 tháng 4 năm 2017, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay, bị đơn là bà Đào Thị Kim O thống nhất với lời khai của ông Phạm Đình T về quá trình đi đến hôn nhân, tình trạng hôn nhân, con chung như ông T trình bày. Nguyên nhân mâu thuẫn giữa vợ chồng bà là vì ông T có quan hệ với người phụ nữ khác. Nay ông T xin ly hôn bà đồng ý ly hôn. Bà không yêu cầu giải quyết về con chung và chia tài sản chung.

Đối với số nợ mà ông T trình bày bà thống nhất có nợ của NLQ3 15 chỉ vàng, bà đồng ý bà sẽ trả toàn bộ số nợ trên cho NLQ3 còn số nợ của NLQ1, NLQ2 thì bà không vay mượn nên bà không trả.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là NLQ1 trình bày: Bà không nhớ thời gian nào, bà có cho vợ chồng ông T, bà O mượn 10 chỉ vàng. Khi cho mượn ông T là người gọi điện thoại hỏi mượn và NLQ4 đến lấy vàng. Khi vay mượn hai bên không viết giấy tờ gì. Bà đồng ý để ông T trả số nợ trên cho bà.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là NLQ2 trình bày: Vào tháng 5 năm 2013, bà có cho vợ chồng ông T, bà O mượn 08 chỉ vàng. Khi mượn thì ông T là người gọi điện thoại hỏi mượn và NLQ4 là con của ông T đến lấy vàng. Bà đồng ý để ông T trả số nợ trên cho bà.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan NLQ3 trình bày: Ông không nhớ thời gian nào, ông có cho vợ chồng ông T, bà O mượn 15 chỉ vàng. Từ đó đến nay vợ chồng ông T, bà O vẫn chưa trả số vàng trên cho ông. Nay ông yêu cầu Tòa giải quyết buộc vợ chồng ông T, bà O trả số vàng trên cho ông.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan NLQ4 trình bày: Theo như anh được biết cha mẹ anh là ông T và bà O có nợ một số người gồm NLQ2 và NLQ1 nhưng không biết nợ bao nhiêu. Việc cha anh khai có bảo anh đi lấy vàng của NLQ1 và NLQ2 là không đúng vì từ trước đến nay anh không đi lấy vàng từ NLQ2 và NLQ1.

Tại phiên tòa, Vị đại diện Viện Kiểm sát phát biểu:

Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án cho đến phiên tòa hôm nay, Thẩm phán và Hội đồng xét xử tuân thủ đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; các đương sự trong vụ án chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và tự nguyện thỏa thuận giải quyết các khoản nợ chung của các đương sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Ông Phạm Đình T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết việc ly hôn và thực hiện nghĩa vụ với người thứ ba khi ly hôn là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án mà bị đơn là bà Đào Thị Kim O cư trú tại huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về hôn nhân: Ông T và bà O tự nguyện đăng ký kết hôn ngày 08 tháng 01 năm 1993 nên hôn nhân giữa ông T và bà O là hôn nhân hợp pháp. Ông T yêu cầu ly hôn và tại phiên tòa bà O đồng ý ly hôn. Mặc dù đã được Hội đồng xét xử phân tích, hòa giải nhưng ông T, bà O vẫn giữ nguyên ý kiến của mình. Xét thấy sự tự nguyện ly hôn của ông bà là hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm

điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội nên căn cứ Điều 55 Luật hôn nhân gia đình, công nhận sự thuận tình ly hôn giữa ông T và bà O.

[3] Ông T và bà O có hai con chung nhưng các con đã trưởng thành và ông bà không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xét.

[4] Về tài sản chung: Xét thấy trong đơn khởi kiện và trước khi mở phiên tòa ông T không yêu cầu nên tại phiên tòa hôm nay ông T bổ sung yêu cầu chia tài sản chung là vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu nên Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung theo quy định tại khoản 1 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự mà yêu cầu này sẽ được giải quyết bằng một vụ án khác theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự nếu ông T hoặc bà O tiếp tục yêu cầu.

[4] Xét yêu cầu trả nợ của NLQ3, NLQ1, NLQ2 Hội đồng xét xử thấy rằng, NLQ3, NLQ1, NLQ2 thống nhất ông T, bà O có nợ của NLQ3 15 chỉ vàng, nợ NLQ1 10 chỉ vàng, nợ NLQ2 08 chỉ vàng. Tuy bà O không thừa nhận các khoản nợ của NLQ1, NLQ2 nhưng bà và ông T thống nhất bà O trả toàn bộ số nợ cho NLQ3 và để ông T trả nợ cho NLQ1, NLQ2. Sự thỏa thuận này của ông T và bà O cũng được các đương sự khác là NLQ3, NLQ1, NLQ2 thống nhất. Xét thấy các đương sự tự nguyện thỏa thuận với nhau về việc giải quyết số nợ nên áp dụng Điều 5 của Bộ luật tố tụng dân sự, các Điều 463, 466, 688 Bộ luật dân sự, Điều 37, Điều 60 Luật hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử ghi nhận sự thỏa thuận này.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: Theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án ông Phạm Đình T phải chịu án phí ly hôn là 300.000 đồng, án phí thực hiện nghĩa vụ tài sản với người thứ 3 là $(18 \text{ chỉ vàng} \times 3.575.000 \text{ đồng/chỉ}) \times 5\% = 3.218.000 \text{ đồng}$, tổng cộng ông T phải chịu 3.518.000 đồng. Bà Đào Thị Kim O phải chịu án phí thực hiện nghĩa vụ tài sản với người thứ 3 là $(15 \text{ chỉ vàng} \times 3.575.000 \text{ đồng/chỉ}) \times 5\% = 2.681.000 \text{ đồng}$. Trả lại tiền tạm ứng án phí cho NLQ1, NLQ2, NLQ3.

Vì lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 5, khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 37, 55, 60 của Luật hôn nhân và gia đình; Điều 463, 466, 688 Bộ luật dân sự; Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội,

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa ông Phạm Đình T và bà Đào Thị Kim O.

2. Ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự gồm:

Ông Phạm Đình T trả cho NLQ1 10 chỉ vàng y hiệu Ngọc Thiện.

Ông Phạm Đình T trả cho NLQ2 08 chỉ vàng y hiệu Ngọc Thiện.

Bà Đào Thị Kim O trả cho NLQ3 15 chỉ vàng y SJC.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự.

3. Về án phí sơ thẩm:

Ông Nguyễn Đình Thọ phải chịu 3.518.000 (ba triệu năm trăm mười tám nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0002226 ngày 07 tháng 4 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định, ông T còn phải nộp 3.218.000 (ba triệu hai trăm mười tám nghìn) đồng.

Bà Đào Thị Kim O phải chịu 2.681.000 đồng (hai triệu sáu trăm tám mươi một nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Trả lại cho NLQ1 750.000 (bảy trăm năm mươi nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm mà NLQ1 đã nộp theo biên lai thu tiền số 0002314 ngày 31 tháng 5 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định.

Trả lại cho NLQ2 600.000 (sáu trăm nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm mà NLQ2 đã nộp theo biên lai thu tiền số 0002313 ngày 31 tháng 5 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định.

Trả lại cho NLQ3 1.125.000 (một triệu một trăm hai mươi lăm nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm mà NLQ3 đã nộp theo biên lai thu tiền số 0002335 ngày 09 tháng 6 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định.

Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được niêm yết hoặc tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND huyện Tuy Phước;
- UBND X. Phước Sơn, H. Tuy Phước;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

- Lưu hồ sơ vụ án.